

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.933.629.658.401	2.560.203.147.471
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	89.313.644.638	114.019.140.473
1. Tiền	111		89.313.644.638	49.019.140.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.282.500.020.915	2.004.952.051.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.694.536.379.468	1.456.855.930.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.256.169.472	98.078.611.051
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		46.689.104.167	9.486.666.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	425.100.712.919	442.613.188.558
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV- Hàng tồn kho	140		532.989.503.187	415.871.444.288
1. Hàng tồn kho	141	5.3	532.989.503.187	415.871.444.288
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28.179.689.661	24.713.711.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.179.689.661	1.713.711.023
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000.000	23.000.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.592.963.253.205	1.510.187.292.738
I Các khoản phải thu dài hạn	210		26.058.356.389	35.645.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	26.058.356.389	35.645.000.000
II Tài sản cố định	220		408.966.140.231	548.847.993.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	257.103.766.102	309.733.834.643
- Nguyên giá	222		400.585.256.290	521.269.412.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.481.490.188)	(211.535.577.772)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	108.209.963.643	122.780.043.269
- Nguyên giá	225		131.866.689.258	167.757.148.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23.656.725.615)	(44.977.105.416)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	43.652.410.486	116.334.115.454
- Nguyên giá	228		51.620.697.005	130.746.827.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.968.286.519)	(14.412.712.270)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		20.781.651.159	15.680.150.891
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	20.781.651.159	15.680.150.891
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.084.823.653.121	885.986.303.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.001.802.060.862	757.964.710.862
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.021.592.259	83.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.333.452.305	24.027.845.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.333.452.305	24.027.845.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.526.592.911.606	4.070.390.440.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.447.455.061.994	2.382.832.801.256
I- Nợ ngắn hạn	310		2.142.013.329.724	1.837.643.051.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		618.375.545.561	691.346.710.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.080.397.225	36.578.623.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	90.438.839.708	71.208.933.735
4. Phải trả người lao động	314		2.734.839.870	354.435.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	441.564.771.619	304.330.555.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	325.627.240.156	282.680.444.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	615.191.695.585	451.143.347.607
II- Nợ dài hạn	330		305.441.732.270	545.189.749.828
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.081.861.603	205.668.252
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	303.359.870.667	265.796.793.079
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14		279.187.288.497
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.079.137.849.612	1.687.557.638.953
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2.079.137.849.612	1.687.557.638.953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	943.445.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.195.388.930.000	943.445.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	285.737.869.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			48.312.711.503
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		258.791.893.941	197.421.157.693
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.750.956.276	212.640.280.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.216.734.413	8.071.159.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		194.534.221.863	204.569.120.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.526.592.911.606	4.070.390.440.209

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	671.111.828.822	685.041.455.059	1.851.824.228.693	1.838.855.932.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		671.111.828.822	685.041.455.059	1.851.824.228.693	1.838.855.932.516
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	551.128.939.279	554.004.618.396	1.550.143.521.222	1.501.895.091.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.982.889.543	131.036.836.663	301.680.707.471	336.960.840.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	12.149.145.610	146.611.875.664	212.597.188.654	341.895.669.171
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	25.607.419.755	133.585.396.115	180.838.986.297	356.799.818.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>25.156.088.239</i>	<i>35.566.520.836</i>	<i>85.383.277.883</i>	<i>90.261.145.118</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.994.280.617	2.289.782.335	10.769.660.308	6.806.072.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.362.076.206	20.745.587.831	92.107.083.372	73.026.314.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		81.168.258.575	121.027.946.046	230.562.166.148	242.224.304.337
11. Thu nhập khác	31	5.20	35.342.980.421	11.632.198.401	148.213.582.706	30.158.542.968
12. Chi phí khác	32	5.20	35.720.066.309	10.106.554.875	131.121.565.082	19.636.398.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(377.085.888)	1.525.643.526	17.092.017.624	10.522.144.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.791.172.687	122.553.589.572	247.654.183.772	252.746.449.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	20.196.509.092	24.057.353.897	53.119.961.909	48.177.328.477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.594.663.595	98.496.235.675	194.534.221.863	204.569.120.827

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Ngày 19/12/2019



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		247.654.183.772	252.746.449.304
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		40.948.077.003	49.262.817.580
- Các khoản dự phòng	03		-	(283.040.598)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		170.251.496	2.123.410.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.470.241.195)	(94.135.990.014)
- Chi phí lãi vay	06		85.383.277.883	90.261.145.118
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		244.685.548.959	299.974.791.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(230.758.888.117)	(491.916.998.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(117.118.058.899)	(82.590.126.611)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		304.709.083.149	236.688.811.464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.771.585.583)	4.973.691.776
- Tiền lãi vay đã trả	13		(85.383.277.883)	(90.261.145.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(58.596.427.219)	(35.854.970.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.459.297.424)	(17.617.389.168)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.307.096.983	(176.603.334.884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.486.593.981)	(74.715.614.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		135.057.270.364	28.062.382.748
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.202.437.500)	(7.536.666.667)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(208.316.566.112)	(485.469.339.713)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		331.101.670.000	284.785.657.692
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.281.408.778	19.242.105.516
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		102.434.751.549	(235.631.475.360)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	519.999.505.574
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.463.179.403.304	1.160.787.348.058
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.500.810.278.227)	(1.140.952.482.992)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(39.944.988.008)	(53.995.150.946)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.923.870.500)	(44.936.456.000)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2019 đến 31/12/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(134.499.733.431)	440.902.763.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24.757.884.899)	28.667.953.450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114.019.140.473	86.415.242.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.389.064	(1.064.055.559)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	89.313.644.638	114.019.140.473

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	19.622.543.109	38.616.666.179
Tiền gửi ngân hàng	69.691.101.529	10.402.474.294
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
Tổng	89.313.644.638	114.019.140.473

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tạm ứng	267.329.142.425	228.253.931.222
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		6.214.898.609
Phải thu khác	157.771.570.494	208.144.358.727
Tổng	425.100.712.919	442.613.188.558

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường		275.147.863
Nguyên liệu, vật liệu	18.620.223.001	18.589.217.570
Công cụ, dụng cụ	863.933.396	674.692.032
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	493.581.749.559	395.078.159.538
Hàng hoá	19.923.597.231	1.254.227.285
Tổng	532.989.503.187	415.871.444.288

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.058.356.389	35.645.000.000
Tổng	26.058.356.389	35.645.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	2.636.995.426	474.330.012.088	21.979.400.683	1.452.646.476	20.870.357.742	521.269.412.415
Tăng trong kỳ	-	86.071.007.954	-	-	122.505.000	86.193.512.954
Mua trong kỳ	-	86.071.007.954	-	-	122.505.000	86.193.512.954
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	200.530.225.321	4.173.460.236	-	2.173.983.522	206.877.669.079
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	200.530.225.321	4.173.460.236	-	2.173.983.522	206.877.669.079
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	1.933.941.159	187.615.047.309	12.623.810.590	725.722.261	8.637.056.453	211.535.577.772
Tăng trong kỳ	263.735.671	54.388.289.783	1.225.291.388	147.376.159	1.681.708.989	57.706.401.990
Khấu hao trong kỳ	263.735.671	22.462.180.395	1.225.291.388	147.376.159	1.681.708.989	25.780.292.602
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	31.926.109.388	-	-	621.056.857	31.926.109.388
Giảm trong kỳ	-	123.588.991.314	1.550.441.403	-	621.056.857	125.760.489.574
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	123.588.991.314	1.550.441.403	-	621.056.857	125.760.489.574
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.197.676.830	118.414.345.778	12.298.660.575	873.098.420	9.697.708.585	143.481.490.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	703.054.267	286.714.964.779	9.355.590.093	726.924.215	12.233.301.289	309.733.834.643
Tại 31/12/2019	439.318.596	241.456.448.943	5.507.279.872	579.548.056	9.121.170.635	257.103.766.102

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	167.757.148.685	167.757.148.685
Tăng trong kỳ	48.461.281.027	48.461.281.027
Thuê tài chính trong kỳ	48.461.281.027	48.461.281.027
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	84.351.740.454	84.351.740.454
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	84.351.740.454	84.351.740.454
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2019	131.866.689.258	131.866.689.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	44.977.105.416	44.977.105.416
Tăng trong kỳ	10.603.651.679	10.603.651.679
Khấu hao trong kỳ	10.603.651.679	10.603.651.679
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	31.924.031.480	31.924.031.480
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	31.924.031.480	31.924.031.480
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2019	23.656.725.615	23.656.725.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	122.780.043.269	122.780.043.269
Tại 31/12/2019	108.209.963.643	108.209.963.643

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	103.571.457.992	26.250.252.475	925.117.257	130.746.827.724
Tăng trong kỳ	-	590.000.000	241.800.000	831.800.000
Mua trong kỳ		590.000.000	241.800.000	831.800.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tăng do XDGTĐN cổ phần hóa				-
Giảm trong kỳ	79.957.930.719	-	-	79.957.930.719
Thanh lý, nhượng bán	79.957.930.719			79.957.930.719
Số dư tại 31/12/2019	23.613.527.273	26.840.252.475	1.166.917.257	51.620.697.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	10.634.837.464	3.349.004.294	428.870.512	14.412.712.270
Tăng trong kỳ	1.223.992.833	3.271.224.445	68.915.444	4.564.132.722
Khấu hao trong kỳ	1.223.992.833	3.271.224.445	68.915.444	4.564.132.722
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	11.008.558.473	-	-	11.008.558.473
Thanh lý, nhượng bán	11.008.558.473	-	-	11.008.558.473
Số dư tại 31/12/2019	850.271.824	6.620.228.739	497.785.956	7.968.286.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	92.936.620.528	22.901.248.181	496.246.745	116.334.115.454
Tại 31/12/2019	22.763.255.449	20.220.023.736	669.131.301	43.652.410.486

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.781.651.159	15.680.150.891
Tổng	20.781.651.159	15.680.150.891

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	615.191.695.585	451.143.347.607
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	Thuế giá trị gia tăng	49.576.256.917	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.196.509.092	71.208.933.735
	Thuế thu nhập cá nhân	666.073.699	
	Tổng	90.438.839.708	71.208.933.735
5.12	Chi phí phải trả	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	Chi phí trích trước, phải trả	441.564.771.619	304.330.555.903
	Tổng	441.564.771.619	304.330.555.903
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.627.240.156	282.680.444.244
	Tổng	325.627.240.156	282.680.444.244
5.14	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	136.509.870.667	164.946.793.079
	Trái phiếu phát hành	166.850.000.000	100.850.000.000
	Trái phiếu chuyển đổi		279.187.288.497
	Tổng	303.359.870.667	544.984.081.576

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	176.809.597.506	125.501.437.000	1.014.891.269.830
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574				519.999.505.574
Lợi nhuận sau thuế					204.569.120.827	204.569.120.827
Trích lập các quỹ				20.611.560.187	(23.240.769.605)	(2.629.209.418)
Chia cổ tức	44.916.460.000				(89.852.916.000)	(44.936.456.000)
Tăng khác						
Giảm khác					(4.336.591.860)	(4.336.591.860)
Số dư tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	197.421.157.693	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	197.421.157.693	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.019.439.500	132.468.200.000				327.487.639.500
Lợi nhuận sau thuế					194.534.221.863	194.534.221.863
Trích lập các quỹ				61.370.736.248	(81.827.648.331)	(20.456.912.083)
Chia cổ tức	56.923.870.500				(113.847.741.000)	(56.923.870.500)
Tăng khác						
Giảm khác			(48.312.711.503)		(4.748.156.618)	(53.060.868.121)
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	258.791.893.941	206.750.956.276	2.079.137.849.612

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	251.943.310.000	399.916.460.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	94.344.562
Số lượng cổ phiếu đã bán	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	258.791.893.941	197.421.157.693
Tổng	258.791.893.941	197.421.157.693

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.851.824.228.693	1.838.855.932.516
Tổng	1.851.824.228.693	1.838.855.932.516

5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.550.143.521.222	1.501.895.091.542
Tổng	1.550.143.521.222	1.501.895.091.542

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.615.661.778	558.334.284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.350.791.223	1.040.174.713
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	203.630.735.653	340.297.160.174
Tổng	212.597.188.654	341.895.669.171

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	85.383.277.883	90.261.145.118
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Chi phí các hoạt động tài chính khác	95.455.708.414	266.538.672.882
Tổng	180.838.986.297	356.799.818.000

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	135.057.270.364	
Thu từ xuất bán hàng hoá		
Thu hoàn trả mặt bằng		
Thu nhập khác	13.156.312.342	30.158.542.968
Tổng	148.213.582.706	30.158.542.968
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	121.377.718.186	
Phạt vi phạm hợp đồng		
Phạt chậm nộp BHXH, thuế		
Chi phí khác	9.743.846.896	19.636.398.001
Tổng	131.121.565.082	19.636.398.001
Thu nhập khác thuần	17.092.017.624	10.522.144.967

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.654.183.772	252.746.449.304
Thu nhập chịu thuế	265.599.809.547	252.746.449.304
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	53.119.961.909	48.177.328.477

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh